

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

- (i) Hợp đồng tín dụng số 56 ngày 05/11/2012 của Công ty TNHH MTV tài chính than khoáng sản - Việt Nam cụ thể như sau:
- Mục đích: vay vốn lưu động
 - Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng
 - Lãi suất theo từng lần rút vốn
 - Thời gian vay: 06 tháng

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	532.773.572	4.701.445.585
Thuế xuất, nhập khẩu	7.876.691	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.057.834.709
Thuế thu nhập cá nhân	75.720.345	1.213.640.844
Cộng	616.370.608	6.972.921.138

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tiền lãi vay phải trả	609.882	12.839.243
Chi phí kiểm toán	22.500.000	40.000.000
Chi phí thuê chuyên gia	805.859.266	1.601.751.615
Trích trước chi phí tư vấn thiết kế	1.007.434.619	1.483.609.199
Chi phí phải trả khác	191.358.000	68.350.800
Cộng	2.027.761.767	3.206.550.857

16. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tập đoàn Công nghiệp Than khoáng sản Việt Nam	2.591.686.176	2.591.686.176
Cộng	2.591.686.176	2.591.686.176

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	399.256.858	75.745.865
Bảo hiểm xã hội	131.225.861	652.285.701
Bảo hiểm y tế	60.777.028	29.183.017
Bảo hiểm thất nghiệp	33.362.562	100.636.654
Phải trả khác	6.175.534.045	9.500.289.197
Dư có TK 138	700.000	27.909.639
Dư có TK 141	46.843.200	30.695.401
Cộng	6.847.699.554	10.416.745.474

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

18. VAY DÀI HẠN

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vay ngân hàng	1.610.796.800	3.102.428.800
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (i)	315.000.000	360.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	245.329.000	591.961.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển (iii)	1.000.000.000	1.800.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội (iv)	50.467.800	350.467.800
Vay cá nhân	20.000.000	220.000.000
- Nguyễn Thị Luyện	-	200.000.000
- Phan Thị Huyền	20.000.000	20.000.000
Cộng	1.630.796.800	3.322.428.800

(i): Ngân hàng TMCP Công thương – CN Ưông Bí:

- Hợp đồng tín dụng số 11129001 ngày 17/01/2012 với số dư tại ngày 30/06/2013 là 315.000.000 đồng (trong đó dư nợ dài hạn đến hạn trả là 72.000.000 đồng), lãi suất theo thông báo của ngân hàng, thời hạn vay 60 tháng. Hình thức bảo đảm tiền vay là tài sản đảm bảo xe ô tô.

(ii): Ngân hàng TMCP Quân đội gồm:

- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 251.10.054.669988 ngày 05/07/2010 vay mua ô tô với số dư tại ngày 30/06/2013 là 13.650.000 đồng (trong đó dư nợ dài hạn đến hạn trả là 13.650.000 đồng), lãi suất theo thông báo của ngân hàng, thời hạn vay 36 tháng. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp và bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 373.10.054.669988 ngày 15/10/2010 vay mua ô tô với số dư tại ngày 30/06/2013 là 44.496.000 đồng (trong đó dư nợ dài hạn đến hạn trả là 44.496.000 đồng), lãi suất theo thông báo của ngân hàng, thời hạn vay 36 tháng. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp và bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng trung hạn số 217.12.054.669988 ngày 06/09/2012 vay mua thiết bị văn phòng và máy móc với số dư tại ngày 30/06/2013 là 187.183.000 đồng (trong đó dư nợ dài hạn đến hạn trả là 140.400.000 đồng) lãi suất theo thông báo của ngân hàng, thời hạn vay 36 tháng. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp và bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(iii): Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Quảng Ninh:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐ ngày 17/06/2009 vay xây trụ sở với số dư tại ngày 30/06/2013 là 1.000.000.000 đồng (trong đó dư nợ dài hạn đến hạn trả là 1.000.000.000 đồng), lãi suất theo thông báo của ngân hàng, thời hạn vay 60 tháng. Hình thức bảo đảm tiền vay là tín chấp và bảo đảm bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

(iv): Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội:

- Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 112/2011/HĐTDTDH-PN/SHB.TL ngày 27/07/2011 với số dư tại ngày 30/06/2013 là 50.467.800 đồng (trong đó dư nợ dài hạn đến hạn trả là 50.467.800 đồng), lãi suất theo thông báo của ngân hàng, thời hạn vay 24 tháng. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản là máy phát điện diesel công suất 275KVA.

Các khoản vay được phân loại theo thời hạn trả nợ dưới đây:

Trong vòng một năm	1.387.796.800	2.547.645.800
Trong năm thứ hai	72.000.000	558.783.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	171.000.000	216.000.000
Cộng	1.630.796.800	3.322.428.800
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	1.387.796.800	2.547.645.800
Số phải trả sau 12 tháng	243.000.000	774.783.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU – kiểm tra lại phần này.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 01/01/2012	16.000.000.000	304.525.123	(74.227.202)	3.498.400.163	1.961.985.054	-	-	-	-	21.690.683.138	-	
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	840.612.763	592.144.006	-	-	352.344.831	-	6.014.373.612	-	6.014.373.612
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	-	130.549.676	78.419.640	-	-	478.193.843	-	-	-	1.785.101.600
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	761.390.361
Thù lao hội đồng quản trị	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.071.201.764)	-	(3.071.201.764)
Chi trả cổ tức 2012	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(2.400.000.000)	-	(2.400.000.000)
Giảm khác	-	(304.525.123)	-	(367.212.268)	(169.174.884)	-	-	(264.423.964)	-	(1.105.336.239)	-	(1.105.336.239)
Số dư tại ngày 01/01/2013	16.000.000.000	-	-	4.102.350.334	2.463.373.816	566.114.710	-	543.171.848	-	23.675.010.708	-	
Phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Thương bãng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.109.589.237	-	2.109.589.237
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(286.700.239)	-	(286.700.239)
Số dư tại ngày 30/6/2013	16.000.000.000	-	-	4.102.350.334	2.463.373.816	566.114.710	-	2.366.060.846	-	25.497.899.706	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	8.160.000.000	8.160.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	7.840.000.000	7.840.000.000
Cộng	16.000.000.000	16.000.000.000

CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	16.000.000.000	16.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

CỔ PHIẾU

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.600.000	1.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu phổ thông	1.600.000	1.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng

CÁC QUỸ CỦA CÔNG TY

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.102.350.334	4.102.350.334
Quỹ dự phòng tài chính	2.463.373.816	2.463.373.816
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	566.114.710	566.114.710

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc tăng vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.504.284.157	68.857.325.926
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.504.284.157	66.930.651.317
- Doanh thu xây lắp	-	1.926.674.609
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	104.504.284.157	68.857.325.926

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.552.086.136	54.821.481.096
Giá vốn hoạt động xây lắp		1.829.062.955
Cộng	90.552.086.136	56.650.544.051

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132.514.220	151.889.209
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.196.817	-
Cộng	135.711.037	151.889.209

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	1.090.413.490	827.001.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	127.456.600	503.169.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	68.644.413	
Cộng	1.286.514.503	1.330.170.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	2.813.252.316	1.513.773.090
Lợi nhuận được ưu đãi thuế	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động không được ưu đãi	-	-
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế khác	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	-	-
Thu nhập chịu thuế	2.813.252.316	1.513.773.090
Thu nhập được ưu đãi thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế suất 25%	703.313.079	378.443.273
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	703.313.079	378.443.273

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.109.589.237	1.135.329.817
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân (Cổ phần)	1.600.000	1.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	1.318	710

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	2.647.347.894	2.526.851.955
Chi phí nhân công	34.410.396.694	34.443.486.604
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.338.096.417	1.462.857.794
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.301.016.719	6.506.845.113
Chi phí khác	18.439.427.075	21.004.206.484
Cộng	70.136.284.799	65.944.247.950

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (không áp dụng)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền), và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số III.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2013	31/12/2012
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.891.254.146	25.247.713.802
Phải thu khách hàng và phải thu khác	40.955.805.881	64.382.872.538
Đầu tư ngắn hạn	149.000.000	149.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
Tổng cộng	47.996.060.027	89.779.586.340
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	15.737.544.161	19.750.511.844
Phải trả người bán và phải trả khác	23.580.269.998	47.100.314.140
Chi phí phải trả	2.027.761.767	3.206.550.857
Tổng cộng	41.345.575.926	70.057.376.841

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, theo đó Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
31/12/2012			
Tiền	25.247.713.802	-	25.247.713.802
Phải thu khách hàng và phải thu khác	66.958.709.681	-	66.958.709.681
Đầu tư tài chính ngắn hạn	149.000.000	-	-
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-
Tổng cộng	92.355.423.483	-	92.206.423.483
31/12/2012			
Các khoản vay	16.428.083.044	3.322.428.800	19.750.511.844
Phải trả người bán và phải trả khác	91.149.767.661	-	91.149.767.661
Chi phí phải trả	3.206.550.857	51.955.800	3.258.506.657
Tổng cộng	110.784.401.562	3.374.384.600	114.158.786.162
Chênh lệch thanh khoản thuần	(18.428.978.079)	(3.374.384.600)	(21.952.362.679)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

30/06/2013	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.891.254.146	-	6.891.254.146
Phải thu khách hàng và phải thu khác	42.676.808.719	-	42.676.808.719
Đầu tư tài chính ngắn hạn	149.000.000	-	149.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-
Tổng cộng	49.717.062.865	-	49.717.062.865
30/06/2013			
Các khoản vay	14.106.747.361	1.630.796.800	15.737.544.161
Phải trả người bán và phải trả khác	63.725.760.240	-	63.725.760.240
Chi phí phải trả	2.027.761.767	51.955.800	2.079.717.567
Tổng cộng	79.860.269.368	1.682.752.600	81.543.021.968
Chênh lệch thanh khoản thuần	(30.143.206.503)	(1.682.752.600)	(31.825.959.103)

2. THÔNG TIN CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Số dư chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Khoản phải thu	Khoản phải trả
I. Phải thu khách hàng		30.898.467.072	23.171.660.648
<i>Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin</i>	<i>Đơn vị cùng tập đoàn</i>		<i>3.169.700.000</i>
<i>Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin</i>	<i>Đơn vị cùng tập đoàn</i>		<i>62.500.000</i>
<i>Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin</i>	<i>Đơn vị cùng tập đoàn</i>	<i>580.580.000</i>	
<i>Công ty nhiệt điện Sơn Động (chuyển TCT Điện)</i>	<i>Đơn vị cùng tập đoàn</i>		<i>93.278.000</i>
<i>Cơ quan Tập đoàn</i>	<i>Công ty mẹ</i>		<i>4.581.367.467</i>
<i>Cty TNHH MTV Than Uống Bí - Vinacomin</i>	<i>Đơn vị cùng tập đoàn</i>	<i>2.189.074.020</i>	
<i>Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin</i>	<i>Đơn vị cùng tập đoàn</i>	<i>55.606.029</i>	
<i>Tổng công ty Đông Bắc</i>	<i>Đơn vị cùng tập đoàn</i>		<i>3.140.740.116</i>
<i>Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomin</i>	<i>Đơn vị cùng tập đoàn</i>	<i>5.485.405.507</i>	
<i>Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin</i>	<i>Đơn vị cùng tập đoàn</i>	<i>831.369.695</i>	
<i>Cty TNHH MTV Than Thống Nhất - Vinacomin</i>	<i>Đơn vị cùng tập đoàn</i>	<i>331.952.005</i>	
<i>Cty TNHH MTV Than Dương Huy - Vinacomin</i>	<i>Đơn vị cùng tập đoàn</i>		<i>652.616.617</i>
<i>Công ty CP Than Móng Dương - Vinacomin</i>	<i>Đơn vị cùng tập đoàn</i>		<i>2.614.000.000</i>
<i>Cty TNHH MTV Than Khe Chàm - Vinacomin</i>	<i>Đơn vị cùng tập đoàn</i>		<i>3.073.244.765</i>
<i>Cty TNHH MTV Than Quang Hanh - Vinacomin</i>	<i>Đơn vị cùng tập đoàn</i>		<i>685.195.350</i>
<i>Cty TNHH MTV Than Hạ Long - Vinacomin</i>	<i>Đơn vị cùng tập đoàn</i>		<i>348.181.147</i>
<i>Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin</i>	<i>Đơn vị cùng tập đoàn</i>	<i>1.448.737.857</i>	
<i>Cty TNHH MTV Than Hòn Gai - Vinacomin</i>	<i>Đơn vị cùng tập đoàn</i>		<i>1.288.645.121</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan (tiếp theo)

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Khoản phải thu	Khoản phải trả
Công ty CP Than Vàng Danh - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn	352.883.137	
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn	25.965.283	
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn	21.158.975	
Trường CĐ nghề mỏ Hồng Cẩm - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn	167.383.141	
Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn		485.000.000
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn		14.000.000
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn	12.927.285	
Công ty CP Than Cọc Sáu - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn	1.936.995.142	
Công ty CP Than Đèo Nai - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn	3.282.596.814	
Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn		352.119.334
Công ty CP Than Hà Tu - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn		275.000.000
Cty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn		739.000.000
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn	154.804.583	
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn		64.590.000
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 2 - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn	113.083.404	
Cty TNHH MTV Đầu tư phát triển nhà và hạ tầng - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn	639.658.997	
Cty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn		404.000.000
Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn	6.330.949.739	
Công ty CP Cơ khí Hòn gai - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn	15.475.042	
BQL DA NM tuyển than Khe Châm - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn		1.021.500.000
BQL Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn		106.982.731
Công ty CP sắt Thạch Khê	Đơn vị cùng tập đoàn	6.921.860.417	
II. Phải trả khách hàng		55.228.511	870.939.285
Công ty Tuyển than Cửa Ông - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn		19.800.000
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị cùng tập đoàn		33.000.000
Cty TNHH MTV Than Ưông Bí - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn	55.228.511	
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn		23.397.000
Công ty CP Giám Định - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn		222.485.358
Công ty Xây dựng mỏ hầm lò 1 - Vinacomin	Đơn vị cùng tập đoàn		572.256.927
III. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	2.591.686.176
Cơ quan Tập đoàn	Công ty mẹ		2.591.686.176
IV. Vay ngắn hạn		-	14.106.747.361
Cty TNHH MTV Tài chính than - khoáng sản VN	Đơn vị cùng tập đoàn		14.106.747.361

3. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ MỎ
VÀ CÔNG NGHIỆP - VINACOMIN
Địa chỉ: Số 565 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013
đến ngày 30/06/2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu được dùng để so sánh của các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH AFC Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

Số liệu được dùng để so sánh của các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH BDO Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội.

Người lập
Đỗ Ngọc Hải

Kế toán trưởng
Lê Đức Tuấn



Giám đốc
Đỗ Hồng Nguyên

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2013

